Sự thịnh vượng của Việt Nam do chính nhân dân tạo dựng

Bởi Frank , 8 Tháng 11 2026

Sự thịnh vượng của Việt Nam do chính nhân dân tạo dựng

Một đất nước bị chiến tranh tàn phá đã vượt Ấn Độ về GDP bình quân đầu người như thế nào — và vì sao thành tựu ấy cần được nhìn nhận vượt ra ngoài những con số kinh tế



Tác giả: Frank Dumon | Ngày 9 tháng 11 năm 2026

Một bài suy ngẫm độc lập về lịch sử và kinh tế, lấy cảm hứng từ phim tài liệu "Vì sao Việt Nam gần như giàu gấp đôi Ấn Độ?" Bộ phim là điểm khởi đầu để phân tích, chứ không phải nguồn thông tin duy nhất có thẩm quyền. Các số liệu và cách diễn giải đã được đối chiếu với những nguồn dẫn ở cuối bài.

1. Một sự so sánh đáng kinh ngạc — và ý nghĩa thực sự của những con số

Năm 1975, Việt Nam bước ra khỏi nhiều thập kỷ đấu tranh chống ách thống trị thực dân và sự can thiệp quân sự từ bên ngoài. Những vùng rộng lớn của đất nước bị tàn phá. Nhiều gia đình ly tán; đồng ruộng, đường sá, trường học và cả những cộng đồng dân cư chịu thiệt hại nặng nề. Hậu quả của bom đạn chưa nổ và hóa chất độc hại còn kéo dài rất lâu sau khi tiếng súng ngừng vang. Những người chứng kiến cảnh tàn phá ấy hoàn toàn có lý do để tự hỏi liệu Việt Nam có thể đạt tới sự thịnh vượng rộng khắp hay không.

Nửa thế kỷ sau, câu hỏi đã thay đổi. Vì sao một đất nước có khoảng một trăm triệu dân, từng gánh chịu những mất mát lớn lao như vậy, lại có thể trở thành một trung tâm công nghiệp và thương mại với sản lượng kinh tế bình quân đầu người vượt Ấn Độ — một quốc gia có dân số lớn hơn rất nhiều, sở hữu nền văn minh lâu đời, những thành tựu khoa học đáng nể và năng lực kinh doanh mạnh mẽ?

Theo dữ liệu quốc gia năm 2025 của Ngân hàng Thế giới, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người của Việt Nam đạt khoảng 5.066 USD, so với khoảng 2.702 USD ở Ấn Độ. Tỷ lệ tương ứng xấp xỉ 1,87 lần. Đây không phải là mức lương trung bình, thu nhập khả dụng của một hộ gia đình điển hình, hay giá trị mà mỗi công dân trực tiếp tạo ra. GDP bình quân đầu người được tính bằng tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế chia cho dân số. Chỉ số này hữu ích khi so sánh, nhưng không thể đồng nhất với thu nhập cá nhân hay chất lượng cuộc sống.

Mức giá sinh hoạt ở hai nước cũng khác nhau. Khi tính theo sức mua tương đương (PPP), tức điều chỉnh sự chênh lệch về giá cả trong nước, số liệu năm 2025 của Ngân hàng Thế giới cho thấy Việt Nam đạt khoảng 18.088 đô la quốc tế mỗi người, còn Ấn Độ đạt 11.748 đô la quốc tế. Như vậy, nếu xét tới sức mua tại chỗ, mức cao hơn của Việt Nam vào khoảng 54% thay vì 87%. Đây vẫn là một khoảng cách đáng chú ý, nhưng sự ngưỡng mộ có trách nhiệm phải bắt đầu từ việc sử dụng số liệu chính xác.

Chỉ tiêu	Việt Nam	Ấn Độ	Ý nghĩa so sánh
GDP bình quân đầu người năm 2025, USD hiện hành	Khoảng 5.066 USD	Khoảng 2.702 USD	Việt Nam bằng khoảng 1,87 lần Ấn Độ
GDP bình quân đầu người năm 2025, đô la quốc tế theo PPP	Khoảng 18.088	Khoảng 11.748	Việt Nam bằng khoảng 1,54 lần Ấn Độ
Xuất khẩu hàng hóa	475,04 tỷ USD, năm dương lịch 2025	441,78 tỷ USD, năm tài chính 2025–2026	Khác kỳ báo cáo; chỉ tính hàng hóa

Chỉ tiêu	Việt Nam	Ấn Độ	Ý nghĩa so sánh
Xuất khẩu dịch vụ của Ấn Độ, năm tài chính 2025–2026	Không nằm trong phép so sánh này	Khoảng 421,3 tỷ USD	Ấn Độ có lĩnh vực xuất khẩu dịch vụ rất lớn

Số liệu xuất khẩu của Việt Nam do Cục Thống kê Việt Nam công bố. Số liệu xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Ấn Độ lấy từ Chính phủ Ấn Độ. Việc so sánh năm dương lịch của Việt Nam với năm tài chính từ tháng Tư đến tháng Ba của Ấn Độ chỉ mang tính minh họa, không phải phép đối chiếu hoàn toàn đồng nhất về thời gian. Quan trọng hơn, câu nói Việt Nam "xuất khẩu nhiều hơn Ấn Độ" dễ gây hiểu lầm nếu thiếu cụm từ *về hàng hóa*. Khi tính cả dịch vụ, kết luận sẽ khác. Không nên phủ nhận những thành tựu của Ấn Độ chỉ để ca ngợi Việt Nam.

Đà tăng trưởng gần đây càng cho thấy ý nghĩa của sự so sánh này. Cục Thống kê Việt Nam thông báo GDP thực tế trong quý III năm 2026 tăng 9,95% so với cùng kỳ năm 2025. Trong Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới tháng 10 năm 2026, Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 8,4% trong cả năm. Không nên đánh đồng kết quả một quý hay dự báo cả năm với con số tăng trưởng cuối cùng, nhưng cả hai đều phản ánh động lực phát triển mạnh mẽ của đất nước.

Câu hỏi thực sự không phải là ai giành chiến thắng trong một cuộc đua tưởng tượng. Điều cần tìm hiểu là bằng cách nào một dân tộc từng chịu đựng sự tàn phá ghê gớm lại xây dựng được nguồn lực xã hội, đưa ra các quyết sách, phát triển nông nghiệp và tích lũy năng lực công nghiệp để tạo nên Việt Nam ngày nay. Câu hỏi ấy vượt xa phạm vi các bảng thống kê.

2. Trước khi có những nhà máy là cuộc đấu tranh giành chủ quyền

Không thể tách quá trình phát triển của Việt Nam khỏi lịch sử của đất nước. Dưới ách thống trị thực dân Pháp, nền kinh tế thuộc địa phục vụ những ưu tiên của đế quốc. Sự chiếm đóng của Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với việc trưng thu phục vụ chiến tranh, gián đoạn vận chuyển, mất mùa và những chính sách làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu lương thực, đã góp phần gây ra nạn đói thảm khốc năm 1944–1945. Con số tử vong chính xác vẫn còn được tranh luận, nhưng không ai có thể phủ nhận rằng nạn đói đã để lại vết thương sâu sắc trong xã hội miền Bắc Việt Nam và ký ức về cuộc đấu tranh giành độc lập. Các nghiên cứu học thuật, trong đó có nghiên cứu lịch sử kinh tế về nạn đói của Gregg Huff, xem xét cả các cú sốc thiên nhiên lẫn những quyết định đã cản trở hoạt động cứu trợ hiệu quả.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố độc lập tại Hà Nội. Nỗ lực tái lập ách thống trị của thực dân Pháp dẫn đến một cuộc chiến tranh kéo dài khác. Thất bại của quân Pháp tại Điện Biên Phủ ngày 7 tháng 5 năm 1954 không chỉ là một chiến thắng quân sự. Đối với các phong trào chống thực dân ở nhiều nơi ngoài Đông Nam Á, chiến thắng ấy chứng minh rằng một cường quốc đế quốc có thể bị đánh bại bởi phong trào giải phóng kiên định. Năng lực tổ chức, sự hy sinh và sức mạnh huy động chính trị của người Việt Nam giữ vai trò then chốt trong sự kiện lịch sử này.

Những diễn biến tiếp theo cũng quan trọng không kém. Các văn kiện Genève tháng 7 năm 1954 quy định một *giới tuyến quân sự tạm thời*, chứ không phải biên giới quốc gia vĩnh viễn, đồng thời dự kiến tổ chức tổng tuyển cử vào tháng 7 năm 1956. Cuộc tổng tuyển cử trên phạm vi cả nước ấy đã không diễn ra. Sự phân biệt này rất quan trọng: kể lại lịch sử như thể Việt Nam tự nguyện chấp nhận bị chia cắt vĩnh viễn sẽ che khuất vấn đề thống nhất đất nước chưa được giải quyết khi đó. Văn bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Genève, được lưu giữ trong hồ sơ ngoại giao Hoa Kỳ, nêu rõ tính chất tạm thời của sự phân chia.

Lịch sử Ấn Độ cũng xứng đáng được tôn trọng. Nền độc lập giành được vào tháng 8 năm 1947 chấm dứt ách thống trị của thực dân Anh, nhưng đi kèm với sự phân chia lãnh thổ, làn sóng di cư khổng lồ và bạo lực cộng đồng kinh hoàng. Vì vậy, hai quốc gia bước vào thời kỳ hậu thuộc địa dưới những sức ép rất khác nhau; không thể giản lược hoàn cảnh ấy thành một bảng xếp hạng đơn sơ. Ấn Độ xây dựng hệ thống nghị viện theo hiến pháp và những thiết chế công quan trọng; còn Việt Nam tiếp tục trải qua chiến tranh và cuộc đấu tranh lâu dài nhằm khôi phục chủ quyền quốc gia thống nhất.

Khi suy ngẫm về những thành tựu kinh tế của Việt Nam hôm nay, tôi bắt đầu từ chính lịch sử ấy. Độc lập không phải là một cơ hội thương mại được ai đó trao tặng. Đó là thành quả của ý chí tập thể, phải trả bằng những mất mát con người không bao giờ nên bị lãng mạn hóa. Tôn trọng Việt Nam có nghĩa là tưởng nhớ những sinh mạng đã hy sinh, chứ không xem chiến tranh như một đoạn mở đầu thuận tiện trước khi các nhà máy điện tử xuất hiện.

3. Hòa bình năm 1975 không đồng nghĩa với một khởi đầu dễ dàng

Chiến tranh kết thúc vào tháng 4 năm 1975 là một bước ngoặt, nhưng công cuộc tái thiết bắt đầu trong những điều kiện vô cùng khó khăn. Hàng chục năm chiến tranh đã làm hư hại mạng lưới giao thông, sản xuất nông thôn, hệ thống y tế và cuộc sống của hàng triệu người. Hậu quả xã hội kéo dài qua nhiều thế hệ: những người vợ mất chồng trong chiến tranh, trẻ em mồ côi, các gia đình mòn mỏi chờ người thân mất

tích, cựu chiến binh và thường dân mang thương tật, cùng những cộng đồng không thể canh tác an toàn trên chính mảnh đất của mình.

Những sức ép địa chính trị cũng không chấm dứt. Sau khi đưa quân vào Campuchia cuối năm 1978, Việt Nam chiến đấu chống chế độ Khmer Đỏ và phải đối mặt với cuộc tấn công của Trung Quốc vào biên giới phía Bắc năm 1979. Lệnh cấm vận thương mại của Hoa Kỳ, chỉ được dỡ bỏ năm 1994 theo một bản ghi nhớ của tổng thống, tiếp tục hạn chế khả năng tiếp cận thị trường và nguồn tài chính quốc tế. Những sự kiện ấy khiến sự chuyển mình về sau của Việt Nam càng đáng khâm phục. Chúng cũng nhắc nhở rằng phát triển kinh tế không thể tách khỏi quan hệ quyền lực quốc tế và những gánh nặng bất bình đẳng đặt lên vai các quốc gia đang hồi phục sau chiến tranh.

Tuy nhiên, một cách nhìn lịch sử trung thực không thể cho rằng mọi chính sách sau chiến tranh đều thành công. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung, những khó khăn trong thực hiện tập thể hóa, tình trạng thiếu hàng hóa, lạm phát và các hạn chế đối với hoạt động kinh tế tư nhân đều góp phần làm đời sống thêm khó khăn. Các trại cải tạo, những biện pháp kiểm soát chính trị và làn sóng người ra đi tìm nơi sinh sống mới cũng là những vấn đề cần được nhắc đến trong một cách nhìn nghiêm túc về thời kỳ này. Phẩm giá dân tộc không được bảo vệ bằng cách phủ nhận những trang sử đau buồn. Điều quan trọng là phân biệt nỗi khổ của người dân bình thường, những giới hạn của bối cảnh lịch sử và các quyết định của những cơ quan nắm quyền.

Điều tôi ngưỡng mộ nhất không phải là quan điểm cho rằng Việt Nam chưa từng mắc sai lầm. Tôi ngưỡng mộ việc đất nước đã vượt qua những sức ép tưởng như không thể chịu đựng, nhận ra nhu cầu đổi mới kinh tế và có khả năng rút kinh nghiệm. Không một câu chuyện phát triển nào đáng tin cậy nếu chỉ ghi nhận thành công mà không dám thừa nhận cả những thất bại.

4. Giáo dục và y tế: nền móng của thành tựu kinh tế

Phát triển kinh tế thường được mô tả qua vốn đầu tư nước ngoài, tiền lương, tỷ giá và các hiệp định thương mại. Nhưng từ rất lâu trước khi có điều kiện xây dựng những khu công nghiệp hiện đại, Việt Nam đã sở hữu một dạng vốn quý giá khác: con người có khả năng học tập, hợp tác, giảng dạy, tổ chức và chăm sóc lẫn nhau. Sự quan tâm của Nhà nước và xã hội dành cho giáo dục cơ bản và y tế đã giúp hình thành nguồn năng lực con người, về sau trở thành một nền tảng của công nghiệp hóa.

Có nhiều bằng chứng rõ ràng cho điều đó. Theo tổng quan về Việt Nam của Ngân hàng Thế giới, tuổi thọ trung bình tăng từ khoảng 70,5 năm vào năm 1990 lên 75 năm vào năm 2024, trong khi tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm mạnh qua các thập kỷ. Nghiên cứu của UNICEF về 50 năm tiến bộ dành cho trẻ em Việt Nam ghi nhận sự cải

thiện bền bỉ trong khả năng sống sót, giáo dục và bảo vệ trẻ em. Đối với các gia đình bình thường, những chuyển biến ấy có ý nghĩa hơn nhiều so với giá trị trừu tượng của một lô hàng xuất khẩu.

Thành tựu giáo dục đã trở thành một lợi thế kinh tế. Một nhà đầu tư đa quốc gia có thể mang đến máy móc và hệ thống kỹ thuật, nhưng máy móc không tự vận hành. Người lao động cần hiểu hướng dẫn, giải quyết sự cố, bảo đảm chất lượng và thích nghi với phương pháp mới. Nền tảng giáo dục rộng khắp của Việt Nam, đặc biệt khi kết hợp với đào tạo thực hành và tổ chức lao động có kỷ luật, đã góp phần tháo gỡ một trong những rào cản đối với sản xuất hiện đại.

Điều đó không có nghĩa mọi học sinh Việt Nam đều có cơ hội như nhau. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, bất lợi mà một số cộng đồng dân tộc thiểu số gặp phải, chi phí học lên cao và nhu cầu nâng cao năng lực nghiên cứu vẫn là những vấn đề đáng quan tâm. Dẫu vậy, thật khó hình dung sự vươn lên của công nghiệp Việt Nam nếu thiếu các thầy cô giáo, điều dưỡng, nhân viên y tế và những bậc cha mẹ đã đầu tư cho thế hệ trẻ suốt nhiều thập kỷ, thường trong điều kiện nguồn lực rất hạn chế.

Một số nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế nói về phát triển như thể mọi chuyện chỉ bắt đầu khi nhà đầu tư nước ngoài xuất hiện. Việt Nam cho thấy điều ngược lại: nhà đầu tư có thể hưởng lợi từ những năng lực mà cả xã hội đã nỗ lực gây dựng từ trước. Nền móng của một nhà máy hiện đại, xét trên nhiều phương diện, đã được đặt từ những lớp học ở làng quê và các trạm y tế địa phương.

5. Đổi Mới: cải cách mà vẫn giữ quyền tự chủ trong định hướng phát triển

Năm 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc *Đổi Mới*, từng bước chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung cứng nhắc sang nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường nhiều hơn, đồng thời duy trì vai trò điều phối quan trọng của Nhà nước. Cải cách không diễn ra ngay lập tức và cũng không bắt đầu bằng một sắc lệnh thần kỳ nào. Đó là quá trình hình thành thông qua thử nghiệm, những đòi hỏi từ thực tiễn đời sống, tranh luận chính sách và nhu cầu cấp bách về lương thực, hàng hóa và việc làm.

Một trong những bước đi quyết định diễn ra trong nông nghiệp. Nghị quyết 10 năm 1988 củng cố vai trò của hộ nông dân như một đơn vị sản xuất tự chủ, trao cho họ trách nhiệm lớn hơn đối với sản lượng và động lực mạnh hơn để tăng năng suất. Theo phân tích của Ngân hàng Thế giới về giai đoạn đầu Đổi Mới, việc phân cấp trong nông nghiệp có ý nghĩa nền tảng. Từ chỗ thường xuyên phải nhập khẩu gạo trong thập niên 1980, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo vào năm 1989, như ghi nhận

trong nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về ngành lúa gạo.

Thật dễ mô tả sự thay đổi ấy đơn thuần là giải phóng các lực lượng thị trường. Nhưng cách nói đó bỏ qua sự kết hợp đặc thù của Việt Nam giữa chiến lược Nhà nước, sáng kiến của hộ gia đình, hạ tầng chung, đầu tư xã hội và cơ chế khuyến khích mới. Người nông dân không phải những người thụ hưởng thụ động chờ đợi một học thuyết từ nước ngoài. Sức lao động, hiểu biết về đất đai và nguồn nước, cùng khả năng thích ứng với chính sách mới của họ là những yếu tố không thể thiếu.

Các cải cách cũng thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân, đầu tư nước ngoài và thương mại quốc tế. Sự tan rã của Liên Xô càng tạo sức ép buộc Việt Nam đa dạng hóa quan hệ quốc tế và tăng cường khả năng tự lực về kinh tế. Quá trình chuyển đổi phức tạp, không đồng đều, nhưng phương hướng chung rất rõ: Việt Nam bắt đầu kết nối sức sáng tạo và lao động của nhân dân với những cơ hội mới, đồng thời cố gắng giữ quyền chủ động quốc gia đối với con đường phát triển của mình.

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế, khoảng 40 triệu người Việt Nam đã thoát nghèo trong giai đoạn 1993–2014. Chỉ dùng khái niệm “toàn cầu hóa” thì không thể giải thích đầy đủ thành tựu ấy. Nó đòi hỏi những thay đổi chính sách trong nước, việc tận dụng cơ hội thuận lợi và trên hết là lao động sản xuất bền bỉ của hàng triệu người dân bình thường.

6. Con đường khác của Ấn Độ: những thành tựu lớn nhưng kết quả việc làm khác biệt

Ấn Độ không hề đứng yên trong khi Việt Nam thay đổi. Quốc gia này cũng tiến hành những cải cách kinh tế quan trọng. Sau cuộc khủng hoảng cán cân thanh toán nghiêm trọng năm 1991, Ấn Độ tự do hóa nhiều lĩnh vực thương mại, tài chính và công nghiệp. Báo cáo nhìn lại của Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ xác nhận vai trò của các biện pháp khẩn cấp, trong đó có những khoản vay được bảo đảm bằng vàng, cùng các thay đổi cơ cấu sâu rộng diễn ra sau đó.

Ấn Độ đã trở thành một cường quốc trong công nghệ thông tin, dịch vụ doanh nghiệp, dược phẩm, kỹ thuật, tài chính và hạ tầng số ngày càng tiên tiến. Các trường đại học, viện nghiên cứu, chương trình không gian và giới doanh nhân của nước này được quốc tế công nhận. Theo Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, xuất khẩu dịch vụ đạt khoảng 421,3 tỷ USD trong năm tài chính 2025–2026. Giá trị của những hoạt động ấy không hề thấp hơn chỉ vì chúng ít hiện hữu trước mắt hơn những container hàng công nghiệp.

Điểm khác biệt nằm ở quy mô và cơ cấu việc làm. Ngành phần mềm và các dịch vụ tài chính hiện đại tạo ra nhiều công việc có năng suất cao, nhưng chưa đủ để thu hút

lực lượng lao động khổng lồ của Ấn Độ vào những vị trí chính thức được trả lương tốt. Một tỷ lệ lớn người lao động vẫn làm nông nghiệp, kinh doanh nhỏ hoặc hoạt động trong khu vực phi chính thức. Trái lại, Việt Nam phát triển ngành sản xuất hàng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động sớm hơn và rộng hơn. Điều đó giúp tăng sản lượng bình quân, nhất là khi người lao động chuyển từ những hoạt động năng suất thấp sang công nghiệp.

Báo cáo kinh tế quốc gia về Ấn Độ năm 2025 của Ngân hàng Thế giới nhấn mạnh nhu cầu tạo thêm việc làm có năng suất cao, tăng đầu tư và mở rộng sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động. Không nên lấy điều đó làm lý do để hạ thấp người lao động Ấn Độ. Họ không kém chăm chỉ hay kém năng lực. Kết quả kinh tế phụ thuộc vào chính sách, hạ tầng, tổ chức công nghiệp, cơ hội học tập, hoàn cảnh gia đình và điều kiện phát triển — chứ không phải một "tính cách dân tộc" được tưởng tượng ra.

Trên thực tế, thị trường rộng lớn cùng tham vọng mở rộng công nghiệp của Ấn Độ có thể giúp thu hẹp một phần khoảng cách trong tương lai. Lịch sử không phải một cuộc đua đã kết thúc với thứ hạng bất biến. Lợi thế của Việt Nam về GDP bình quân đầu người phản ánh một kết quả kinh tế cụ thể, không phải bảng xếp hạng vĩnh viễn giữa các nền văn minh.

7. Từ cô lập ngoại giao đến địa điểm sản xuất được quốc tế tin cậy

Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trải qua nhiều dấu mốc quan trọng. Hoa Kỳ dỡ bỏ cấm vận thương mại năm 1994; hai nước bình thường hóa quan hệ ngoại giao năm 1995. Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong năm 1995 và trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới vào ngày 11 tháng 1 năm 2007, theo xác nhận của WTO. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương có hiệu lực với Việt Nam vào tháng 1 năm 2019, còn Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam–Liên minh châu Âu có hiệu lực vào tháng 8 năm 2020.

Những quyết định ấy mở rộng khả năng tiếp cận thị trường cho doanh nghiệp xuất khẩu và giúp nhà đầu tư đánh giá rủi ro. Vị trí gần mạng lưới cung ứng khổng lồ của Trung Quốc cũng ngày càng có lợi khi các công ty quốc tế đa dạng hóa địa điểm sản xuất. Yếu tố địa lý đóng góp một phần, nhưng chỉ riêng vị trí không thể tạo nên thành công. Hệ thống cảng biển, tuyến vận tải, điện năng, lao động được đào tạo, khu công nghiệp, năng lực quản lý tại địa phương và tinh thần học hỏi các phương pháp sản xuất mới đều giữ vai trò quan trọng.

Thương mại quốc tế còn phơi bày một nghịch lý không dễ chịu trong lịch sử quyền lực toàn cầu. Những quốc gia từng ném bom, trừng phạt hay cô lập Việt Nam về sau lại trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa do người lao động Việt Nam sản xuất. Đó là minh chứng nổi bật cho khả năng thích ứng của Việt Nam, nhưng không được dẫn tới sự lãng quên lịch sử. Quan hệ thương mại bình thường là điều có giá trị; song nó không xóa bỏ nghĩa vụ ghi nhớ những tổn thất chiến tranh hay trách nhiệm khắc phục hậu quả.

Tôi coi khả năng xây dựng các quan hệ quốc tế có lợi mà vẫn gìn giữ ký ức về cuộc đấu tranh dân tộc là một trong những thành tựu đáng khâm phục nhất của Việt Nam. Trong trường hợp này, ngoại giao có thể được hiểu như sự tiếp nối của tinh thần độc lập bằng những phương thức hòa bình.

8. Samsung, người lao động Việt Nam và những giới hạn của kỳ tích xuất khẩu

Sự mở rộng hoạt động của Samsung là một minh họa sinh động cho quá trình chuyển đổi công nghiệp của Việt Nam. Samsung bắt đầu đầu tư lớn vào nhà máy sản xuất điện thoại di động tại Bắc Ninh năm 2008, sau đó phát triển cơ sở quan trọng ở Thái Nguyên, chính thức hoạt động từ năm 2014. Những thông tin do chính doanh nghiệp công bố về lịch sử đầu tư và hoạt động nhà máy cho thấy Việt Nam đã trở thành một trung tâm quan trọng trong sản xuất điện thoại trên toàn cầu như thế nào.

Sẽ quá đơn giản nếu nói rằng Samsung đã làm cho Việt Nam trở nên thịnh vượng. Vốn, thiết kế và công nghệ Hàn Quốc chắc chắn rất quan trọng, nhưng chính các kỹ sư, công nhân lắp ráp, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, đơn vị cung ứng dịch vụ và các cơ quan Việt Nam đã góp phần biến sản xuất quy mô lớn thành hiện thực. Đây là câu chuyện về sự tương tác giữa đầu tư nước ngoài và năng lực trong nước — không phải một món quà từ thiện dành cho một quốc gia thụ động.

Dẫu vậy, bộ phim có lý khi cảnh báo về những điểm dễ bị tổn thương. Cục Thống kê Việt Nam cho biết khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm dầu thô, chiếm **77,3% giá trị xuất khẩu hàng hóa trong năm 2025**. Điều này không có nghĩa các nhà đầu tư nước ngoài tạo ra 77,3% toàn bộ thu nhập quốc dân của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu gộp bao gồm cả đầu vào nhập khẩu; phần giá trị giữ lại phụ thuộc vào tiền lương trong nước, nguyên vật liệu, dịch vụ, thuế, lợi nhuận và quyền sở hữu công nghệ. Tuy nhiên, con số ấy cho thấy các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đang giữ vị trí rất lớn trong hoạt động xuất khẩu.

Vì thế, thách thức tiếp theo không đơn thuần là lắp ráp thêm nhiều thiết bị. Việt Nam cần tăng sự tham gia của các nhà cung ứng nội địa, xây dựng thương hiệu của chính

mình, mở rộng nghiên cứu và phát triển, nâng cao năng suất và bảo đảm người lao động được hưởng thành quả. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về triển vọng Việt Nam đến năm 2045 xác định việc kết nối doanh nghiệp trong nước với chuỗi cung ứng toàn cầu và chuyển sang các ngành có giá trị gia tăng cao hơn là những nhiệm vụ trọng tâm.

Đó là một chương trình đầy thử thách, nhưng cũng là cơ sở để tin tưởng. Việt Nam nhiều lần chứng tỏ rằng tri thức tích lũy trong những hoàn cảnh nhất định có thể trở thành nền tảng cho những mục tiêu cao hơn. Người kỹ sư hôm nay bảo trì một hệ thống sản xuất do nước ngoài thiết kế hoàn toàn có thể góp phần dẫn dắt một hệ thống do Việt Nam tự thiết kế trong tương lai — nếu các thể chế tạo điều kiện cho bước chuyển ấy.

9. Đóng góp kinh tế không thể thiếu của phụ nữ Việt Nam

Không một đánh giá nghiêm túc nào về sự phát triển của Việt Nam có thể bỏ qua vai trò của phụ nữ. Từ lâu, phụ nữ Việt Nam đã làm việc trong nông nghiệp, thương mại, gia đình, trường học, ngành y tế và công nghiệp, đồng thời gánh vác những trách nhiệm phi thường trong chiến tranh và thời kỳ tái thiết. Ngày nay, đóng góp của họ trong may mặc, điện tử và vô số cơ sở kinh doanh nhỏ là một phần quan trọng của đời sống kinh tế đất nước.

Những so sánh quốc tế về tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động có thể khác nhau do cách xác định độ tuổi và phương pháp khảo sát. Tuy nhiên, kết luận chung vẫn rõ ràng: tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động tại Việt Nam cao hơn đáng kể so với Ấn Độ. Chính chương trình phát triển của Ấn Độ hiện cũng chú trọng hơn tới việc mở rộng cơ hội có việc làm hiệu quả cho phụ nữ. Ngân hàng Thế giới xem đây là một trong những chìa khóa cho sự thịnh vượng tương lai của Ấn Độ.

Tuy nhiên, tham gia lao động không tự động đồng nghĩa với bình đẳng. Phụ nữ có thể phải đối mặt với chênh lệch tiền lương, việc làm thiếu ổn định, hạn chế cơ hội thăng tiến, quấy rối và gánh nặng chăm sóc không được trả công lớn hơn nam giới. Nghiên cứu năm 2025 của Tổ chức Lao động Quốc tế về vấn đề giới trong việc làm ở Việt Nam ghi nhận những tiến bộ đáng kể nhưng cũng chỉ ra các rào cản còn tồn tại. Chương trình của UN Women tại Việt Nam cũng nhấn mạnh việc tăng quyền năng kinh tế cho phụ nữ và công nhận giá trị của công việc chăm sóc.

Sự kính trọng của tôi đối với phụ nữ Việt Nam không bắt nguồn từ hình ảnh lãng mạn rằng họ âm thầm chịu đựng mọi khó khăn mà không bao giờ lên tiếng. Tôi kính trọng năng lực chủ động của họ: khả năng tổ chức, sáng tạo, truyền dạy kiến thức, lãnh đạo, sản xuất, chăm sóc người khác và kiên trì xây dựng tương lai tốt đẹp hơn cho gia đình. Sự ngưỡng mộ chân thành phải đi cùng việc ủng hộ mức lương tốt hơn, nơi làm

việc an toàn, cơ hội bình đẳng và quyền không phải âm thầm gánh vác mọi trách nhiệm chỉ vì mình là phụ nữ.

10. Giảm nghèo là thành tựu của con người, không phải khẩu hiệu tuyên truyền

Có lẽ lý do thuyết phục nhất để nhìn nhận nghiêm túc những tiến bộ của Việt Nam chính là sự suy giảm mạnh của tình trạng nghèo đói. Theo chuẩn nghèo được sử dụng trong các cuộc khảo sát đầu tiên của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ người Việt Nam sống trong nghèo đói giảm từ khoảng 58% vào đầu thập niên 1990 xuống còn xấp xỉ 14% năm 2008. Báo cáo đánh giá công cuộc giảm nghèo của Ngân hàng Thế giới ghi lại sự thay đổi mang tính lịch sử này. Các thước đo nghèo đói về sau đã thay đổi, vì vậy không nên tùy tiện ghép những tỷ lệ được tính theo các chuẩn khác nhau thành một chuỗi thống kê liên tục.

Đằng sau những tỷ lệ phần trăm ấy là hàng triệu thay đổi cụ thể: các gia đình có đủ tiền mua thực phẩm, trẻ em được đến trường, cha mẹ có thể chi trả cho chăm sóc y tế thiết yếu, nông dân có thu nhập tốt hơn và người lao động có thể kiếm sống vượt ra ngoài nền nông nghiệp tự cung tự cấp. Không thành tựu nào trong số đó xóa bỏ hoàn toàn bất bình đẳng hay khó khăn. Nhưng chúng đánh dấu sự chuyển biến sâu sắc trong những cơ hội của cuộc sống hằng ngày.

Việt Nam còn được hưởng thành quả từ những nỗ lực phi thường của các thế hệ đi trước, những người mà công việc của họ hiếm khi được nhắc tới trong các bài phân tích kinh tế quốc tế. Người sửa đường, trồng lúa, khôi phục trường học, dựng lại làng quê, dạy trẻ em và chăm sóc người thân bị thương đều góp phần tạo nên của cải quốc gia, ngay cả khi đóng góp ấy khó có thể quy thành tiền. Thống kê phát triển thường đo đếm sản lượng nhà máy, nhưng lại đánh giá chưa đầy đủ những công việc xã hội đã giúp nhà máy có thể tồn tại và vận hành.

Vì vậy, tôi không hoàn toàn đồng tình với cách gọi đây là một “phép màu kinh tế”. Phép màu dường như xuất hiện mà không có lời giải thích. Nhưng tiến bộ của Việt Nam có những nguyên nhân rất rõ ràng: sự hy sinh, học tập, xây dựng thể chế, lao động sản xuất, cải cách, hội nhập quốc tế và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng. Nếu chỉ gọi đó là phép màu, chúng ta có nguy cơ làm lu mờ vai trò của những con người thực sự tạo nên thành tựu.

11. Đại dịch: kỷ luật, đoàn kết và nguy cơ của những so sánh giản đơn

Đại dịch COVID-19 bộc lộ cả điểm mạnh lẫn hạn chế của mô hình phát triển Việt Nam. Những biện pháp y tế công cộng được triển khai sớm đã giúp Việt Nam kiểm soát các đợt bùng phát ban đầu và duy trì hoạt động kinh tế trong năm 2020, khi GDP thực tế vẫn tăng khoảng 2,9%. Trái lại, GDP Ấn Độ giảm khoảng 5,8% trong năm ấy. Các con số này có thể được kiểm tra trong dữ liệu tăng trưởng so sánh của Ngân hàng Thế giới.

Tuy nhiên, kết quả tích cực của Việt Nam không bảo đảm thành công liên tục. Làn sóng biến thể Delta nghiêm trọng cùng các biện pháp hạn chế hoạt động nhà máy năm 2021 khiến tăng trưởng giảm còn khoảng 2,6%. Trong khi đó, Ấn Độ trải qua một cuộc khủng hoảng y tế thảm khốc trước khi có sự phục hồi mạnh về thống kê và kinh tế. Những diễn biến này nên được hiểu thông qua sự tương tác giữa chính sách y tế, điều kiện xã hội, năng lực quản lý, mức độ phụ thuộc vào thương mại quốc tế và thời điểm bùng phát dịch, chứ không phải bằng cách gán cho dân tộc này phẩm chất cao hơn hay thấp hơn dân tộc khác.

Những người đáng được ghi nhận là đội ngũ y tế, công nhân nhà máy, cán bộ địa phương, tình nguyện viên và các gia đình bình thường đã phải đối mặt với rủi ro và sự bất định. Khả năng chống chịu của nền kinh tế không có nghĩa là xã hội không chịu đau khổ. Đó là khả năng duy trì và khôi phục những chức năng thiết yếu ngay cả khi đứng trước sức ép lớn.

12. Vì sao thành tựu này vượt ra ngoài những nhãn mác chính trị

Bộ phim tài liệu gốc đôi khi sử dụng sự khác biệt về thể chế chính trị như lời giải thích giản lược cho số phận kinh tế của các quốc gia. Phim xem nền dân chủ bầu cử của Ấn Độ là một lợi thế, trong khi chủ yếu mô tả hệ thống một đảng của Việt Nam như một hạn chế. Thể chế chính trị và các quyền tự do dân sự là những chủ đề chính đáng để thảo luận, nhưng không thể thay thế cho việc phân tích đầy đủ các kết quả phát triển.

Theo quan điểm của tôi, một xã hội còn phải được đánh giá qua điều kiện sống vật chất của nhân dân: khả năng tiếp cận giáo dục, dinh dưỡng đầy đủ, chăm sóc y tế, việc làm có phẩm giá, nhà ở, an ninh, hạ tầng công cộng và cơ hội để thế hệ trẻ có cuộc sống tốt hơn cha mẹ. Chỉ riêng việc tổ chức bầu cử không tự động mang lại công bằng kinh tế; tương tự, GDP tăng nhanh cũng không trả lời mọi câu hỏi về quyền lợi, trách nhiệm giải trình hay sự tham gia của người dân. Những vấn đề này cần được xem xét bằng chứng cứ và đối thoại trung thực.

Kinh nghiệm Việt Nam đặt lại câu hỏi đối với quan niệm rằng con đường phát triển của phương Tây là mô hình hợp pháp duy nhất. Nó cho thấy tầm quan trọng của một Nhà nước có khả năng hoạch định dài hạn, của đầu tư tập thể vào những nền tảng xã

hội, của sự linh hoạt chiến lược và của một dân tộc luôn coi trọng độc lập. Đồng thời, nhu cầu về thể chế minh bạch, giám sát hiệu quả và đối xử công bằng với công dân không biến mất khi kinh tế tăng trưởng ấn tượng. Hoàn toàn có thể tôn trọng con đường Việt Nam đã lựa chọn và vẫn mong muốn sự thịnh vượng tương lai được chia sẻ rộng rãi trong toàn xã hội.

Với những ai muốn rút ra một kết luận đơn giản về sự đối lập giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, lịch sử Việt Nam đưa ra một câu chuyện phong phú hơn nhiều. Nền kinh tế được hình thành từ những thử nghiệm thực tiễn dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, kết hợp vai trò định hướng của Nhà nước với hoạt động thị trường, đồng thời sử dụng thương mại quốc tế mà không giản lược toàn bộ phát triển quốc gia thành một khẩu hiệu ý thức hệ. Bằng chứng thực sự nằm ở những gì nhân dân đã xây dựng và cách chính sách thích nghi với hoàn cảnh thay đổi.

13. Những thách thức nào có thể đe dọa 50 năm tiếp theo?

Giai đoạn phát triển tiếp theo của Việt Nam sẽ không dễ dàng. Sự phụ thuộc lớn vào các doanh nghiệp xuất khẩu có vốn nước ngoài khiến nền kinh tế nhạy cảm trước biến động nhu cầu toàn cầu, các biện pháp hạn chế thương mại và quyết định được đưa ra tại những trụ sở tập đoàn ở xa. Linh kiện nhập khẩu có thể làm giảm tỷ lệ doanh thu xuất khẩu được giữ lại trong nước. Doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp cận vốn, nâng cao năng lực công nghệ và có môi trường kinh doanh đáng tin cậy để tiến vào những hoạt động tạo giá trị cao hơn.

Lực lượng lao động cũng đang già hóa, đồng nghĩa với việc tăng trưởng tương lai ngày càng phụ thuộc vào nâng cao năng suất thay vì chỉ dựa vào số lượng lao động tăng lên. Giáo dục kỹ thuật, nghiên cứu, sản xuất tiên tiến, y tế công cộng và an sinh xã hội sẽ đặc biệt thiết yếu. Thu nhập cao hơn không nên đánh đổi bằng sự kiệt sức của người lao động hay sự suy thoái môi trường.

Biến đổi khí hậu là một thách thức đặc biệt nghiêm trọng. Xâm nhập mặn, lũ lụt, nắng nóng cực đoan và thời tiết biến động đang đe dọa Đồng bằng sông Cửu Long, hạ tầng ven biển và nhiều vùng công nghiệp. Phân tích của Ngân hàng Thế giới về tương lai phát triển xanh hơn của Việt Nam cho thấy đầu tư vào thích ứng khí hậu và sản xuất sạch là một phần của an ninh kinh tế, chứ không phải lựa chọn xa xỉ có thể bỏ qua.

Những trách nhiệm nhân đạo do chiến tranh để lại cũng chưa được giải quyết hết. Theo thông tin của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), hàng triệu hecta đất vẫn chịu ảnh hưởng của bom mìn và vật nổ còn sót lại. Dự án xử lý ô nhiễm dioxin tại Biên Hòa nhắc nhở chúng ta rằng hậu quả môi trường của chất độc da cam không chỉ nằm trong sách sử. Đất đai ô nhiễm, dân thường mang thương tích và các

gia đình chịu di chứng chiến tranh vẫn là một phần trong bản cân đối thực sự của quá trình phát triển.

Sẽ không thể chấp nhận nếu coi những số liệu xuất khẩu ấn tượng của Việt Nam là bằng chứng rằng toàn bộ hậu quả chiến tranh đã được khắc phục. Tái thiết kinh tế và trách nhiệm đối với lịch sử là hai vấn đề khác nhau. Hợp tác quốc tế cần giúp Việt Nam giải quyết những gánh nặng nhân đạo và môi trường còn tồn tại, đồng thời tôn trọng các ưu tiên do chính đất nước xác định.

14. Việt Nam và Ấn Độ thực sự có thể học hỏi điều gì từ nhau?

Sự so sánh hữu ích nhất phải mang tính hai chiều. Ấn Độ có thể tìm hiểu thành công của Việt Nam trong việc phát triển sản xuất xuất khẩu cạnh tranh, cải thiện hệ thống logistics cho các cơ sở công nghiệp lớn, tạo điều kiện để nhiều phụ nữ tham gia lao động có trả lương và chuyển đầu tư thành việc làm có năng suất trên quy mô rộng. Ấn Độ cũng đang đầu tư vào năng lực công nghiệp và sản xuất điện tử; những kết quả trong tương lai cần được đánh giá với cùng mức độ thận trọng như khi đánh giá Việt Nam.

Việt Nam có thể học hỏi thế mạnh của Ấn Độ về phần mềm, dịch vụ doanh nghiệp, hệ thống số, nghiên cứu và doanh nghiệp nội địa. Việt Nam có thể tạo ra và nắm giữ nhiều tài sản trí tuệ hơn, mở rộng các dịch vụ giá trị cao và củng cố doanh nghiệp trong nước, thay vì tiếp tục phụ thuộc quá lớn vào quyết định của một nhóm tương đối nhỏ các nhà sản xuất đa quốc gia.

Không bài học nào đòi hỏi một nước phải sao chép toàn bộ hệ thống chính trị của nước kia, càng không cần tuyên bố dân tộc này đã đánh bại dân tộc khác. Hợp tác giữa hai xã hội lớn ở châu Á hứa hẹn nhiều hơn một cuộc thi tưởng tượng, nơi thành công của người chiến thắng được cho là phải đi kèm với sự thất bại và nhục nhã của đối phương. Một sự so sánh có ý nghĩa phải làm phong phú thêm những lựa chọn của cả hai bên.

15. Suy ngẫm cá nhân: vì sao tôi yêu thương và kính trọng nhân dân Việt Nam

Tôi viết phần cuối này bằng ngôi thứ nhất bởi câu chuyện giờ đây không chỉ còn là kinh tế. Sự kính trọng và tình cảm dành cho nhân dân Việt Nam trong tôi được hình thành từ việc tìm hiểu lịch sử, những đau thương và ý chí phi thường của họ trong việc tiếp tục sống, tái thiết và hướng tới tương lai. Trong thời gian ở Hà Nội, tôi có vinh dự gặp gỡ các cựu chiến binh và nhà văn mà cuộc đời cùng tác phẩm của họ kết nối ký ức chiến tranh với trách nhiệm gìn giữ hòa bình. Tôi biết ơn Kiều Bích Hậu vì đã

giúp những cuộc gặp gỡ đầy ý nghĩa ấy trở thành hiện thực. Tôi không cho rằng chỉ qua một vài lần gặp, mình đã có thể đại diện tiếng nói cho cả một dân tộc. Nhưng những cuộc gặp ấy khiến tôi ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm lắng nghe.

Những thế hệ đi trước của Việt Nam đã trải qua những điều mà nhiều người châu Âu cùng thế hệ với tôi khó có thể hình dung. Có người trực tiếp bảo vệ Tổ quốc; có người gắng giữ cho gia đình được sống, vận chuyển lương thực và vật tư, chăm sóc thương binh, làm việc trên đồng ruộng hoặc chờ đợi những người thân mãi mãi không trở về. Đặc biệt, sự hy sinh của phụ nữ xứng đáng có một vị trí trang trọng trong lịch sử ấy. Phần lớn công việc giúp đất nước đứng vững lại diễn ra ngoài những trang quân sử chính thức và các bảng thống kê kinh tế.

Điều làm tôi xúc động không chỉ là Việt Nam đã tồn tại qua những năm tháng ấy. Điều khiến tôi cảm phục hơn là sau những mất mát to lớn, biết bao người Việt Nam đã chọn thực hiện những nhiệm vụ khó khăn của công cuộc tái thiết: trồng lúa, nuôi dạy con cái, mở lại trường học, xây dựng doanh nghiệp, học công nghệ mới và thiết lập quan hệ với cả những đối thủ cũ. Sức chịu đựng của họ không phải bằng chứng rằng những đau thương ấy có thể được chấp nhận. Trái lại, đó là lý do để chúng ta nhìn nhận nỗi đau một cách nghiêm túc hơn — và trân trọng sự hồi sinh của họ sâu sắc hơn.

Tôi ngưỡng mộ một dân tộc luôn tin rằng nghèo đói không phải số phận vĩnh viễn và độc lập không chỉ được thể hiện trên chiến trường mà còn qua giáo dục, sản xuất, văn hóa, khát vọng khoa học và sự bền bỉ kiến tạo tương lai. Tôi ngưỡng mộ những thầy cô đã đem tri thức đến cho học trò, những người nông dân nuôi sống cộng đồng, những điều dưỡng bảo vệ sự sống, những kỹ sư và công nhân làm nên các ngành công nghiệp phức tạp, cùng những người mẹ, người cha dành dụm tất cả những gì mình có thể cho thế hệ tiếp theo.

Yêu một đất nước không có nghĩa phải miêu tả người dân nơi ấy như những con người hoàn hảo, phủ nhận mọi khác biệt quan điểm hay làm ngơ trước bất bình đẳng. Ngược lại, sự kính trọng chân thành đòi hỏi chúng ta phải coi trọng người dân đến mức dám thừa nhận những thách thức họ còn đối mặt. Những thành tựu của Việt Nam không hề bị giảm giá trị chỉ vì vẫn còn nghèo đói, những điểm yếu về thể chế, điều kiện lao động khó khăn hay nguy cơ môi trường. Chính các nhiệm vụ chưa hoàn thành ấy tạo nên yêu cầu đạo đức phải tiếp tục tiến bộ.

Ở tuổi này, sự tương phản giữa hủy diệt và hồi sinh khiến tôi suy ngẫm đặc biệt sâu sắc. Tôi đã dành phần lớn cuộc đời quan sát cách những thiết chế đầy quyền lực đưa ra quyết định, trong khi hậu quả thường đổ xuống những người hầu như không có tiếng nói trong quá trình ấy. Lịch sử Việt Nam cho thấy rõ nét sự phân chia bất công của đau khổ. Nhưng những thành tựu Việt Nam đạt được ngày nay cũng nhắc tôi rằng

con người không chỉ là nạn nhân thụ động của hoàn cảnh. Bằng tổ chức, đoàn kết, lao động và khả năng thích nghi sáng suốt, họ có thể định hình một tương lai khác.

Vì vậy, tôi không thể thu hẹp hình ảnh Việt Nam vào một dòng tít kinh tế nói rằng đất nước đã "gần như giàu gấp đôi Ấn Độ". Con số ấy thú vị, nhưng không phải điều khiến tôi kính trọng sâu sắc nhất. Điều quan trọng là sự chuyển mình của con người đằng sau những con số. Những gia đình từng vật lộn để đáp ứng nhu cầu cơ bản giờ đây có thể hình dung một tương lai khác cho con cái. Một quốc gia từng được thế giới nhắc đến chủ yếu vì chiến tranh ngày càng được biết đến với kỹ năng công nghiệp, sức sáng tạo và khát vọng vươn lên. Lịch sử tàn phá không biến mất, nhưng bên cạnh nó đã hình thành một lịch sử của công cuộc dựng xây.

Tôi mong độc giả ở châu Âu và những nơi khác nhìn Việt Nam bằng một tầm nhìn rộng mở hơn. Không phải như một đối tượng để thương hại, không phải như một công xưởng giá rẻ phục vụ thế giới, cũng không phải một xã hội chỉ được đánh giá theo những giả định chính trị của phương Tây, mà là một quốc gia có năng lực tự quyết, có kinh nghiệm lịch sử, phẩm giá và quyền lựa chọn con đường của mình. Người Việt Nam xứng đáng được tôn trọng vì những thử thách họ đã vượt qua và những giá trị họ đang tiếp tục tạo dựng.

Kết luận — sự giàu có về ý nghĩa vượt xa những con số

GDP bình quân đầu người của Việt Nam cao hơn Ấn Độ là một thực tế, dù khoảng cách thu hẹp khi tính theo sức mua. Giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam rất ấn tượng so với quy mô dân số, mặc dù các doanh nghiệp có vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn và không thể bỏ qua thế mạnh xuất khẩu dịch vụ của Ấn Độ. Những nguyên nhân chính không hề bí ẩn: cải cách nông nghiệp, đầu tư dài hạn vào năng lực con người, sự tham gia rộng rãi vào lao động, công nghiệp hóa hướng xuất khẩu, các quyết sách chính trị và hành chính, lợi thế địa lý và hội nhập thị trường quốc tế.

Nhưng chỉ riêng các con số không thể giải thích tại sao thành tựu ấy lại có ý nghĩa lớn lao đến vậy. Câu chuyện cốt lõi là một xã hội bị chiến tranh tàn phá, vẫn phải gánh chịu những hậu quả kéo dài, đã huy động được lao động, tri thức và sức bền cần thiết để xây dựng lại đất nước. Thành tựu đó thuộc về vô số con người Việt Nam mà tên tuổi của họ sẽ không bao giờ xuất hiện trên bảng cân đối kế toán của bất kỳ tập đoàn nào.

Việt Nam không trở nên thịnh vượng vì được lịch sử ưu ái. Nhân dân Việt Nam đã vươn lên bất chấp một lịch sử nhiều lần đối xử với họ vô cùng khắc nghiệt. Chính điều đó tạo nên sự kính trọng bền bỉ — và tình cảm sâu đậm — mà tôi dành cho nhân dân Việt Nam.

Nguồn tham khảo và tài liệu đọc thêm

1. Phim tài liệu gốc: “Vì sao Việt Nam gần như giàu gấp đôi Ấn Độ?” — bản chép lời được cung cấp để phân tích; văn bản có lỗi nhận dạng giọng nói tự động và không nên được coi là nguồn đã kiểm chứng.
2. Ngân hàng Thế giới, GDP và GDP bình quân đầu người năm 2025 — số liệu so sánh quốc tế theo USD hiện hành.
3. Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương — thước đo thích hợp hơn khi so sánh sức mua.
4. Cục Thống kê Việt Nam, tình hình kinh tế – xã hội năm 2025 — xuất khẩu hàng hóa, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và tăng trưởng kinh tế.
5. Chính phủ Ấn Độ, xuất khẩu năm tài chính 2025–2026 — hàng hóa và dịch vụ.
6. Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Genève năm 1954 — giới tuyến tạm thời và kế hoạch tổng tuyển cử.
7. Tạp chí Economic History Review, nguyên nhân và hậu quả nạn đói 1944–1945.
8. Bản ghi nhớ của Tổng thống Hoa Kỳ về việc dỡ bỏ cấm vận thương mại, tháng 2 năm 1994.
9. Ngân hàng Thế giới, cải cách nông nghiệp và Nghị quyết 10.
10. IMF, công cuộc cải cách và giảm nghèo của Việt Nam.
11. Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ, khủng hoảng năm 1991 và cải cách kinh tế.
12. Tổ chức Thương mại Thế giới, Việt Nam gia nhập năm 2007.
13. Ủy ban châu Âu, quan hệ thương mại EU–Việt Nam.
14. Samsung Newsroom, lịch sử đầu tư tại Việt Nam.
15. Ngân hàng Thế giới, Việt Nam 2045: nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.
16. Ngân hàng Thế giới, báo cáo kinh tế quốc gia về Ấn Độ năm 2025.
17. Tổ chức Lao động Quốc tế, nghiên cứu về giới và việc làm tại Việt Nam năm 2025.
18. UNICEF, 50 năm tiến bộ vì trẻ em Việt Nam.
19. Ngân hàng Thế giới, tiến bộ và thách thức trong giảm nghèo.
20. Ngân hàng Thế giới, số liệu so sánh tăng trưởng GDP thực tế trong đại dịch COVID-19.
21. UNDP, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh và sự phát triển của Việt Nam.
22. USAID, tài liệu về dự án xử lý dioxin tại Biên Hòa.
23. Ngân hàng Thế giới, Việt Nam 2045: hướng tới tăng trưởng xanh hơn.
24. Cục Thống kê Việt Nam, tình hình kinh tế – xã hội quý III và chín tháng đầu năm 2026.
25. IMF, dự báo tăng trưởng trong Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới tháng 10 năm 2026.

Ghi chú biên tập: Các số liệu dựa trên dữ liệu và ấn phẩm đã được kiểm tra đến ngày 9 tháng 11 năm 2026. Cơ quan thống kê quốc gia, Ngân hàng Thế giới và IMF đôi khi sử dụng phương pháp quy đổi và kỳ báo cáo khác nhau. Bản chép lời tự động của

phim tài liệu có một số lỗi nhận dạng tên người và địa danh. Bài viết sử dụng cách viết tiếng Việt đã được chỉnh sửa, dẫn nguồn độc lập cho các thống kê và phân biệt giữa sự kiện đã được kiểm chứng với nhận định của tác giả.

https://youtu.be/XzFkNAdzEHg